

Số: 02 /QĐ-THCSCT

Cần Giờ, ngày 03 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách nhà nước 6 tháng cuối năm 2024

Căn cứ Quyết định số 542/QĐ-UB, ngày 15 tháng 08 năm 2001 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc thành lập Trường Trung học cơ sở Cần Thạnh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;

Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai bổ sung dự toán thu-chi ngân sách nhà nước 6 tháng cuối năm 2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD & ĐT;
- Lưu: VT, KT.



Thủ trưởng đơn vị

Trương Văn Hùng

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 02 /QĐ-THCSCT, ngày 03/01/2025 của Trường THCS Cần Thạnh)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2024	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng cuối Năm 2024 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	946.950.000			
I	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí	212.000.000			
	Phí...	212.000.000			
	Phí...				
3	Thu sự nghiệp				
3,1	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	27.000.000		0%	
	Căn tin	27.000.000		0%	
3,2	Thu sự nghiệp khác	707.950.000	531.347.000	75%	
	Nguồn học hai buổi	513.200.000	261.585.000	51%	
	Tiếng anh tăng cường	67.450.000	31.602.000	47%	
	Tiếng anh người nước ngoài	127.300.000	238.160.000	0%	
	Nguồn kỹ năng sống				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	851.616.000	756.223.674	89%	
1	Chi nguồn dịch vụ	143.666.000	256.268.274		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
a.1	Nguồn chi học phí công lập	116.666.000	256.268.274		
2.1	Chi hoạt động dịch vụ				
a.1.1	Thanh toán cá nhân				
	6000. Tiền lương	-			
	6001. Biên chế			0%	
	Tập sự				
	Hợp đồng				
	Tiền công				
	Lương ND 68				
	6100. Phụ cấp lương	27.530.000	205.754.012		
	PC chức vụ				
	PC ưu đãi		3.238.560		
	6105. PC thêm giờ	20.350.000	202.515.452	0%	
	6113. PC trách nhiệm	7.180.000		0%	

	PCTN nhà giáo				
	PC đặc biệt khác của ngành				
	PCTN vượt khung				
	Phúc lợi tập thể				
	Tiền nước uống				
	Trợ cấp lễ, tết				
	6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.035.000			
	6449. Chi tiền dạy, quản lý và hỗ trợ thu ôn thi tuyển sinh	5.035.000		0%	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
	Chi tăng thu nhập				
a.1.2	Nghiep vụ chuyên môn				
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	25.434.200	39.589.762		
	6501. Điện	20.370.000	32.228.122	0%	
	6502. Nước VSCQ	5.064.200	7.361.640	0%	
	6504. Thanh toán tiền VSMT	5.560.000	2.332.500		
	6550. Vật tư văn phòng	14.760.000			
	6551. Văn phòng phẩm	9.510.000		0%	
	6551. Mực in	4.774.000			
	6599. Vật tư văn phòng khác	5.250.000		0%	
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.210.000	598.000		
	6605. Cước internet	1.567.000	382.000	0%	
	6608. Sách, báo, tạp chí thư viện	1.643.000	216.000		
	6750. Chi phí thuê mướn	-	2.500.000		
	6751. Thuê phương tiện vận chuyển				
	6757. Thuê hợp đồng khoán				
	6758. Thuê đào tạo lại cán bộ		2.500.000		
	6799. Chi phí thuê mướn khác				
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	20.016.800	6.491.500		
	7001. Chi phí hàng hóa, vật tư dùng cho CM	9.248.800		0%	
	7004. Chi đồng phục TDTT, TPT, BV,...	9.350.000			
	7049. Chi phí khác	10.768.000	6.491.500	0%	
a.1.3	Chi MS, SC TSCĐ	20.680.000	3.835.000		
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.680.000	3.835.000		
	6921. Đường điện cấp thoát nước	20.680.000		0%	
	Sửa máy vi tính				
	6949. Chi sửa chữa TS khác		3.835.000		
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn...				
	Đường điện, cấp thoát nước				
a.1.4	Chi khác	4.240.000			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.240.000			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.240.000			
a.2	Nguồn căn tin, nhà xe	27.000.000			
a.2.1	Nghiep vụ chuyên môn	0			
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0			
	6907. Chi sửa chữa căn tin				
a.2.2	Các khoản chi khác	27.000.000			
a.2.2.1	Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập	1.350.000			
	1050. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.350.000			
	1052. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.350.000			
a.2.2.2	Thuế đối với hàng hoá và dịch vụ	25.650.000			
	1700. Thuế giá trị gia tăng	1.350.000			
	1701. Thuế giá trị gia tăng sản xuất, kinh doanh	1.350.000			
	1800. Thuế môn bài	1.000.000	0		
	1804. Thuế môn bài	1.000.000		0%	
	7950. Chi lập quỹ	23.300.000			
	7954. Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	23.300.000		0%	
2	Chi sự nghiệp	513.200.000			
a1	Nguồn học hai buổi/ngày	513.200.000	246.324.000		
a1.1	Thanh toán cá nhân	344.720.000	210.672.000		

	6100. Phụ cấp lương	186.926.000	1.404.000	
	6113. Chi PC trách nhiệm	186.926.000	1.404.000	0%
	6400. Thanh toán cá nhân	157.794.000	209.268.000	
	6449. Chi giáo viên giảng dạy, cán bộ quản lý, vp	157.794.000	209.268.000	133%
a1.2	Nghịệp vụ chuyên môn	168.480.000	35.652.000	21%
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	83.480.000	0	0%
	6501. Chi tiền điện	31.830.000		0%
	6502. Chi tiền nước	12.850.000		0%
	6503. Chi mua xăng	15.300.000		0%
	6549. Chi mua dụng cụ cắt cỏ	11.500.000		0%
	6504. Chi tiền đồ rác	12.000.000		0%
	6550. Vật tư văn phòng	47.000.000	20.640.000	44%
	6551. Chi mua văn phòng phẩm	12.000.000	20.640.000	172%
	6552. Chi mua công cụ văn phòng	18.000.000		0%
	6599. Chi vật tư văn phòng khác	17.000.000		0%
	6600. Thông tin tuyên truyền , liên lạc	25.000.000	1.912.000	8%
	6605. Cước internet	14.000.000	1.912.000	14%
	6608. Sách , báo , tạp chí thư viện	11.000.000		0%
	6750. Chi thuê mướn	2.000.000		0%
	6751. Thuê phương tiện vận chuyển	2.000.000		0%
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	11.000.000	13.100.000	119%
	6949. Chi làm bằng rôn năm học , cờ	11.000.000	13.100.000	119%
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	0		#DIV/0!
	7049. Chi khen thưởng các phong trào			#DIV/0!
a2	- Nguồn tăng cường Tiếng Anh	67.450.000	39.287.400	58%
a2.1	Thanh toán cá nhân	46.710.000	25.281.600	54%
	Tiền lương			#DIV/0!
	Biên chế			#DIV/0!
	Hợp đồng			#DIV/0!
	Lương khác			#DIV/0!
	Tiền công			#DIV/0!
	Lương ND 111			#DIV/0!
	6100. Phụ cấp lương	14.150.000	0	0%
	PC thêm giờ			#DIV/0!
	6113. PC trách nhiệm	14.150.000		0%
	6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	32.560.000	25.281.600	78%
	6449. Chi giáo viên giảng dạy, cán bộ quản lý, hỗ trợ th	32.560.000	25.281.600	78%
a2.2	2. Nghiệp vụ chuyên môn	20.740.000	14.005.800	68%
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	17.140.000	12.955.800	76%
	6501. Điện	7.580.000		0%
	6502. Nước	9.560.000	12.955.800	136%
	6550. Vật tư văn phòng	1.250.000	1.050.000	84%
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			#DIV/0!
	6559. Vật tư văn phòng khác	1.250.000	1.050.000	84%
	7006. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.350.000		0%
	7006. Sách chuyên môn	2.350.000		0%
3	Nguồn tin học tự chọn	0		#DIV/0!
a3.1	Thanh toán cá nhân	0		#DIV/0!
	6400. Thanh toán cá nhân	0		#DIV/0!
	6449. Chi 20% cán bộ quản lý và bộ phận thu			#DIV/0!
a3.2	Nghịệp vụ chuyên môn	0		#DIV/0!
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0		#DIV/0!
	6912. Chi bảo trì phòng máy vi tính học sinh			#DIV/0!
	6913. Chi bảo trì phòng máy			#DIV/0!
	6600. Thông tin, tuyên truyền liên lạc	0		#DIV/0!
	6601. Cước điện thoại			#DIV/0!
	6617. Cước phí internet			#DIV/0!
a3	- Nguồn tiếng anh nước ngoài	127.300.000	214.344.000	168%
a3.1	Thanh toán cá nhân	58.100.000	214.344.000	369%



	Tiền lương			#DIV/0!
	Biên chế			#DIV/0!
	Hợp đồng			#DIV/0!
	Lương khác			#DIV/0!
	Tiền công			#DIV/0!
	Lương ND 68			#DIV/0!
	6100. Phụ cấp lương	32.500.000		0%
	PC thêm giờ			#DIV/0!
	6113. PC trách nhiệm	32.500.000		0%
	6400. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	25.600.000	214.344.000	837%
	6449. Chi giáo viên giảng dạy, cán bộ quản lý, hỗ trợ th	25.600.000	23.816.000	93%
	6449. Chi trả trung tâm		190.528.000	
a3.2	2. Nghiệp vụ chuyên môn	69.200.000		0%
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	33.390.000	7.361.640	22%
	6501. Điện	19.870.000		0%
	6502. Nước	13.520.000	7.361.640	54%
	6550. Vật tư văn phòng	3.250.000	1.714.286	53%
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			#DIV/0!
	6559. Vật tư văn phòng khác	3.250.000	1.714.286	53%
	6750. Chi phí thuê mướn		4.500.000	#DIV/0!
	6758. Thuê đào tạo lại cán bộ		4.500.000	#DIV/0!
	7006. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	32.560.000	0	0%
	7006. Sách chuyên môn	32.560.000		0%
a3.3	Các khoản chi khác	0		#DIV/0!
	7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	0		#DIV/0!
	7954. Chi trích lập 5% quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			#DIV/0!
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			#DIV/0!
2.2	Chi quản lý hành chính			#DIV/0!
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			#DIV/0!
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			#DIV/0!
3	Sổ phí, lệ phí nộp NSNN			#DIV/0!
3.1	Lệ phí			#DIV/0!
	Lệ phí A			#DIV/0!
	Lệ phí B			#DIV/0!
3.2	Phí			#DIV/0!
	Phí A			#DIV/0!
	Phí B			#DIV/0!
	6912. Chi sửa đường mạng máy vi tính			#DIV/0!
	Các khoản chi khác			#DIV/0!
	7950. Chi lập các quỹ			#DIV/0!
	7954. Chi 2% lập quỹ phát triển HĐSN			#DIV/0!
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước			#DIV/0!
I	Nguồn ngân sách trong nước			#DIV/0!
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14.737.128.311	7.944.168.915	54%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.961.464.000	7.932.204.604	57%
a1	Thanh Toán cá nhân	13.383.236.250	7.900.578.354	59%
	6000. Lương	3.795.224.382	2.543.966.100	67%
	6001. Lương biên chế	3.795.224.382	2.543.966.100	67%
	6001. Truy lãnh lương (CCTL)			0%
	6003. Lương hợp đồng			0%
	6050. Tiền công	213.657.600	130.320.000	
	6051. Lương ND 111	213.657.600	130.320.000	61%
	6051. 17.5% BHXH			#DIV/0!
	6051. 03% BHYT			#DIV/0!
	6051. 02% KPCĐ			#DIV/0!
	6051. 01% BHTN			#DIV/0!
	6100. Phụ cấp lương	2.026.773.360	1.507.110.232	
	6101. PC chức vụ	47.520.000	30.888.000	65%
	6102. PC khu vực	88.560.000	58.266.000	66%

	6105. PC thêm giờ	0	148.919.944	0%
	6112. PC ưu đãi	1.088.964.000	718.237.260	66%
	6113. PC trách nhiệm	6.480.000	7.722.000	119%
	6115. PC vượt khung	0		#DIV/0!
	6115. PC thâm niên nhà giáo	769.329.360	526.884.228	68%
	6116. Đặc biệt khác của ngành	0		#DIV/0!
	6149. Bồi dưỡng thù lao dạy thể dục	25.920.000	16.192.800	62%
	6200. Tiền thưởng	17.880.000	-??	
	6201. Lao động tiêu tiền	17.880.000		
	6250. Phúc lợi tập thể	-??		#DIV/0!
	6299. Chi nước uống học sinh			0%
	6299. Chi phúc lợi			0%
	6300. Các khoản đóng góp	1.166.000.908	753.770.797	
	17,5% BHXH	868.298.548	561.326.208	65%
	03% BHYT	148.851.180	96.227.349	65%
	02% KPCĐ	99.234.120	64.141.457	65%
	01% BHTN	49.617.060	32.075.783	65%
	6400. Thanh toán cá nhân	6.163.700.000	2.965.411.225	
	6449. TC ngành, địa phương	336.000.000	174.300.000	52%
	6449. Chi thanh toán cá nhân	1.300.000		0%
	6449. Chi NQ08/2023/NQ-HĐND	5.821.000.000	2.788.411.225	48%
	6449. TC nhân viên y tế	5.400.000	2.700.000	50%
	6449. Chi thu nhập 1.2 theo NQ 03/2018			#DIV/0!
	6449. Hỗ trợ HD ND 161 theo NQ 03/2018			#DIV/0!
a2	Nghiep vụ chuyên môn	567.167.750	30.894.250	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	65.055.450	-??	
	6501. Điện cơ quan	33.678.750		0%
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	20.636.700		0%
	6504. Vệ sinh môi trường			#DIV/0!
	6503. Mua xăng	1.260.000		0%
	6504. Vệ sinh môi trường	9.480.000		0%
	6550. Vật tư văn phòng	46.588.950	0	0%
	6551. Văn phòng phẩm	33.829.950		0%
	6553. Giấy bút soạn bài	1.440.000		0%
	6599. Vật rẻ mau hỏng	11.319.000		0%
	6599. Vật tư văn phòng khác			0%
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	37.271.000	1.860.000	
	6601. Cuộc điện thoại	1.200.000		0%
	6603. In ấn bao thư	2.500.000		0%
	6605. Internet	7.200.000		0%
	6605. Cổng thông tin điện tử	6.400.000		
	6608. Sách, báo	19.971.000	1.860.000	9%
	6700. Công tác phí	57.190.650	-??	
	6701. Tàu xe	10.041.150		0%
	6702. PC công tác phí	21.882.000		0%
	6703. Tiền thuê phòng ngủ	2.467.500		0%
	6704. Khoản công tác phí	22.800.000		0%
	6750. Chi phí thuê mượn	135.770.000	-??	
	6751. Thuê phương tiện vận chuyển	4.484.000		0%
	6757. Thuê hợp đồng khoán	109.760.000		0%
	6758. Thuê đào tạo lại cán bộ	21.526.000		0%
	6799. Chi phí thuê mượn khác	32.500		0%
	6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên môn	85.631.700		0%
	6905.PCCC	10.200.750		0%
	6912. Sửa máy vi tính	18.969.300		0%
	6912. Bảo trì máy vi tính	14.545.650		0%
	6913. Sửa máy photocopy	20.622.000		0%
	6921. Đường điện, cấp thoát nước	13.072.500		
	6949. Sửa chữa khác	8.221.500		0%



	6949. Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			0%
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	139.660.000	29.034.250	1
	7001. Đồ dùng dạy học	32.500.000		0%
	7003. Ấ chỉ	18.520.000		0%
	7004. Đồng phục TĐTT, TPT, BV	4.000.000		0%
	7006. Sách nghiệp vụ	16.520.000		0%
	7009. HĐ chuyên môn	25.620.000		0%
	7049. Chi khác	42.500.000	29.034.250	68%
a3	Các khoản chi khác	11.060.000	732.000	
	7750. Chi khác	11.060.000	732.000	
	7756. Phí ATM	7.560.000	732.000	10%
	7799. Phí khác	3.500.000		0%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	775.664.311	11.964.311	
b1	Thanh Toán cá nhân	118.564.311	11.964.311	
	6100. Phụ cấp lương	11.964.311	11.964.311	
	6112. PC ưu đãi giáo viên dạy hòa nhập	11.964.311	11.964.311	
	6100. Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, cán bộ đ	85.200.000	-??	
	6156. Miễn giảm học phí và hai buổi			
	6157. Hỗ trợ chi phí học tập	85.200.000		
	6449. Thanh toán cá nhân	-??	-??	
	6449. Chi khác		-??	
	6449. Chi hỗ trợ ngày 20/11/2018			
	6449. Chi Gv dạy hòa nhập khuyết tật NH 2017-2018			
	6550. Vật tư văn phòng	4.500.000	-??	
	6551. Văn phòng phẩm			
	6552. Mua sắm dụng cụ văn phòng	4.500.000		
	6559. Vật tư văn phòng khác			
	6950. Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên m	16.900.000	-??	
	6956. Các thiết bị công nghệ thông tin	16.900.000		
b2	Nghiệp vụ chuyên môn	-??		
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-??		
	7001. Đồ dùng dạy học			
	7003. Ấn chỉ			
	7004. Đồng phục giáo viên thể dục			
	7006. Sách nghiệp vụ			
	7009. Hợp đồng chuyên môn			
b3	Các khoản chi khác	657.100.000	-??	
	7750. Chi khác	657.100.000	-??	
	7766. Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo ch	657.100.000		
II	Nguồn vốn viện trợ			
a	Dự án A			
b	Dự án B			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
a	Dự án A			
b	Dự án B			

*** Hình thức công khai**

- Niêm yết tại văn phòng
- Công bố trong Hội đồng sư phạm ngày 03 / 01 /2025



Chủ trương đơn vị

Trương Văn Hùng